

Số: 35/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 01 tháng 11 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Thông qua danh mục điều chỉnh, bổ sung diện tích; điều chỉnh thời gian thực hiện thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất các công trình, dự án đã được HĐND tỉnh thông qua tại các Nghị quyết

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA KHÓA XV,
KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ HAI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Luật quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Xét Tờ trình số 201/TTr-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 93/BC-KTNS ngày 29 tháng 10 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và thảo luận của Đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua danh mục điều chỉnh, bổ sung diện tích thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất các công trình, dự án đã được HĐND tỉnh thông qua tại các Nghị quyết đề thực hiện dự án đầu tư năm 2021

1. Điều chỉnh, bổ sung diện tích thu hồi đất đối với 08 dự án đã được HĐND tỉnh thông qua tại các Nghị quyết (số 73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017; số 110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018; số 250/NQ-HĐND ngày 09/12/2020; số 265/NQ-HĐND ngày 11/3/2021, số 273/NQ-HĐND ngày 29/4/2021; số 24/NQ-HĐND ngày 10/8/2021). Trong đó: Điều chỉnh tăng 199.755 m² tại 07 dự án; điều chỉnh giảm 373.289 m² tại 01 dự án.

(Biểu 01 kèm theo)

2. Điều chỉnh diện tích chuyển mục đích sử dụng đất đối với 04 dự án đã được thông qua tại các Nghị quyết (số 72/NQ-HĐND ngày 08/12/2017; số 109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018; số 265/NQ-HĐND ngày 11/3/2021; số 24/NQ-HĐND ngày 10/8/2021). Trong đó: Diện tích đất trồng lúa giảm từ 175.964 m² xuống 167.102 m²; đất rừng phòng hộ (đất không có rừng) giảm từ 68.350 xuống 14.812 m².

(Biểu 02 kèm theo)

Điều 2. Điều chỉnh thời gian tiếp tục thực hiện thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất các công trình, dự án đã được HĐND tỉnh thông qua tại các Nghị quyết để thực hiện dự án đầu tư năm 2021

1. Điều chỉnh thời gian tiếp tục thực hiện thu hồi đất đối với 04 công trình, dự án đã được HĐND tỉnh thông qua tại các Nghị quyết (138/NQ-HĐND ngày 10/12/2015; số 110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018, số 158/NQ-HĐND ngày 05/12/2019).

(Biểu 03 kèm theo)

2. Điều chỉnh thời gian tiếp tục thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất đối với 03 công trình, dự án đã được HĐND tỉnh thông qua tại các Nghị quyết (số 137/NQ-HĐND ngày 10/12/2015; số 109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018; 159/NQ-HĐND ngày 05/12/2019).

(Biểu 04 kèm theo)

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XV, Kỳ họp chuyên đề lần thứ hai thông qua ngày 01 tháng 11 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận: ✓

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- VP Chủ tịch nước, VP Quốc hội, VP Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường; Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND, UBMTTQVN các huyện, thành phố;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Công báo tỉnh; Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Thái Hưng



Biểu số 01

DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG DIỆN TÍCH THU HỒI ĐẤT ĐÃ ĐƯỢC THÔNG QUA TẠI CÁC NGHỊ QUYẾT HĐND TỈNH ĐỂ THỰC HIỆN NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 01/11/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Diện tích đã được HĐND tỉnh thông qua tại các Nghị quyết (m2)							Diện tích, loại đất điều chỉnh, bổ sung (m2)							So sánh diện tích sau điều chỉnh	Phân theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai	Nguồn vốn thực hiện		
			Văn bản cho phép	Diện tích thu hồi (m2)	Trong đó				Diện tích thu hồi (m2)	Trong đó						Văn bản ghi vốn, QĐ chủ trương			Nguồn vốn	Số tiền (Triệu đồng)	
					Đất trồng lúa		Đất rừng PH			Đất khác còn lại	Đất trồng lúa			Đất rừng PH							Đất khác còn lại
Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng ĐD)	Đất ruộng lúa 2 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất trồng lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng ĐD)											
1	2	3	4	5-6-10	6	7	8	9	10	11-12-17	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
Thành phố Sơn La																					
1	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường tránh Quốc lộ 6	Tp Sơn La	110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	445210	26664		46350	372196	595210	26664						568546	150000	điểm b	296/TB-TCĐBVN ngày 08/10/2021	NS tỉnh	163
2	Xây dựng Trụ sở HĐND, UBND, UBMTTQ Việt Nam và một số ngành, đoàn thể tỉnh Sơn La	Phường Chiềng Cơi, thành phố Sơn La	24/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 (ĐC thời gian theo 33/ND-HĐND ngày 14/12/2016)	51200	19200			32000	51800	19200						32600	600	điểm b	92/QĐ-UBND ngày 13/01/2017; 723/QĐ-UBND ngày 22/4/2021	NS tỉnh	64.250
Huyện Sông Mã																					
3	Thủy điện Bó Sinh	xã Bó Sinh	73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	1.200.000	48.500		22.000	1.129.500	867.211	75.677	3.271				12.242	776.020	-373.289	điểm b	2485/QĐ-UBND ngày 21/9/2017	nhà đầu tư	788.180
		xã Bó Sinh	110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	40.500	40.500																
Huyện Thuận Châu																					
4	Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND - UBND xã Phông Lập, huyện Thuận Châu	Xã Phông Lập	NQ số 273/NQ-HĐND ngày 29/4/2021	13.000				13.000	16.000	263						15.737	3.000	Điểm a	261/NQ-HĐND ngày 11/3/2021 của tỉnh, 1053/QĐ-UBND ngày 30/5/2021	Nguồn vốn NST + NSH	16.220

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Diện tích đã được HDND tình thông qua tại các Nghị quyết (m2)						Diện tích, loại đất điều chỉnh, bổ sung (m2)						So sánh diện tích sau điều chỉnh	Phân theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai	Nguồn vốn thực hiện				
			Văn bản cho phép	Diện tích thu hồi (m2)	Trong đó					Diện tích thu hồi (m2)	Trong đó						Văn bản ghi vốn, QĐ chủ trương	Nguồn vốn	Số tiền (Triệu đồng)		
					Đất trồng lúa		Đất rừng PH		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng DD)		Đất trồng lúa			Đất rừng PH						Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng DD)	
					Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất có rừng	Đất chưa có rừng			Đất ruộng lúa 2 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất trồng lúa nương	Đất có rừng							Đất chưa có rừng
5	Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND - UBND xã Co Ma, huyện Thuận Châu	Xã Co Ma	NQ số 250/NQ-HĐND ngày 09/12/2020	300					300	719						419	Điểm a	357/QĐ-UBND ngày 03/3/2021 của tỉnh số 1102/QĐ-UBND ngày 31/5/2021 của tỉnh	Nguồn vốn Ngân sách tỉnh	9.500	
6	Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND - UBND xã Mường É	Xã Mường É	NQ số 250/NQ-HĐND ngày 09/12/2020	1.000					1.000	16.000						15.000	Điểm a	355/QĐ-UBND ngày 03/3/2021 của tỉnh, 1052/QĐ-UBND ngày 30/5/2021 của tỉnh	Nguồn vốn NST + NSH	14.000	
7	Nâng cấp, cải tạo đường phố 23/8, thị trấn Thuận Châu, huyện Thuận Châu	Thị trấn Thuận Châu	NQ số 250/NQ-HĐND ngày 09/12/2020	100					100	434						334	Điểm b	số 53/NQ-HĐND ngày 19/12/2020 của HĐND huyện, số 1485/QĐ-UBND ngày 31/5/2021 của huyện	Nguồn vốn: XD cơ bản tập trung	6.050	
Huyện Yên Châu																					
8	Kè chống sạt lở suối Vạt, bảo vệ thị trấn Yên Châu (Giai đoạn 1)	Xã Viêng Lán, huyện Yên Châu	265/NQ-HĐND ngày 11/3/2021	64.200	60.300				3.900	94.602	61.489					33.113	điểm b	581/QĐ-UBND ngày 30/3/2021, số 118/QĐ-TTg ngày 27/12/2020	Dự phòng NSTU năm 2020 bổ sung	120.000	

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	DT đã được HDND tính thông qua tại các Nghị quyết (m2)										Diện tích, loại đất điều chỉnh (m2)								Số sánh DT chuyển MĐ sau điều chỉnh	Loại đất sau khi CMD	Nguồn vốn thực hiện			
			Văn bản cho phép	Diện tích thực hiện dự án (m2)	Phân theo các loại đất								Diện tích thực hiện dự án (m2)	Phân theo các loại đất									Số ký hiệu văn bản ghi vốn, QĐ chủ trương	Nguồn vốn	Số tiền (Triệu đồng)	
					Diện tích CMDSĐ Đất trồng lúa, rừng PH, ĐĐ	Đất trồng lúa		Đất rừng PH		Đất rừng ĐĐ		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng ĐĐ)		Diện tích CMDSĐ Đất trồng lúa, rừng PH, ĐĐ	Đất trồng lúa			Đất rừng PH		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng ĐĐ)						
						Đất ruộng lúa 2 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất có rừng	Đất chưa có rừng				Đất ruộng lúa 2 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất trồng lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng							
1	2	3	4	5-6-11	6-7-10	7	8	9	10	11	12-13-19	13-14-18	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24			
	Huyện Yên Châu																									
4	Kè chống sạt lở suối Vạt, bảo vệ thị trấn Yên Châu (Giai đoạn 1)	Xã Viêng Lán	265/NQ-HĐND ngày 11/3/2021	64.200	60.300	60.300					3.900	94.602	61.489	61.489					33.113	30.402	DTL	581/QĐ-UBND ngày 30/3/2021, số 118/QĐ-TTg ngày 27/12/2020	Dự phòng NSTU năm 2020 bổ sung	120.000		

Biểu số 03

DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH THỜI GIAN TIẾP TỤC THỰC HIỆN THU HỒI ĐẤT ĐÃ ĐƯỢC HĐND TỈNH THÔNG QUA ĐỂ THỰC HIỆN NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 01/11/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

TT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nghị quyết HĐND tỉnh đã thông qua	DT thu hồi đất (m2)	Sử dụng vào các loại đất						Phân theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai	Nguồn vốn thực hiện			
					Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng			Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng ĐD)	Số ký hiệu văn bản ghi vốn, QĐ chủ trương đầu tư	Nguồn vốn	Số tiền (Triệu đồng)
					Đất ruộng lúa 2 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất có rừng	Đất chưa có rừng					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14		
Thành phố Sơn La															
1	Dự án: Xây dựng kết cấu hạ tầng, mở rộng 1,3ha Giảng Lắc (giai đoạn II) - thuộc dự án khu dân cư bản giảng lắ (giai đoạn II)	Phường Quyết Thắng	138/NQ-HĐND ngày 10/12/2015	10.200	10.200						điểm d	số 2652/QĐ-UBND ngày 30/9/2016 của UBND TP	Ngân sách thành phố	8.000	
2	Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư tại Tổ 5 (Khu vực trung tâm truyền dẫn sóng phát thanh cũ), phường Chiềng Sinh, thành phố Sơn La	Thành phố Sơn La	110/NQHĐND ngày 07/12/2018; 158/NQHĐND ngày 05/12/2019	120.887	10.861					110.026	điểm d	1354/TTHĐND ngày 20/4/2018, số 1990/QĐUBND ngày 19/8/2021	Nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh	250.371	
Huyện Mai Sơn															
3	Hệ thống kênh mương HTTL Nà sản (Hạng mục Hệ thống đường ống cấp nước sau bể áp lực cửa ra tụy nen tại 110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018; 109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018)	huyện Mai Sơn	110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	224.600	11.700					212.900	điểm b	3081/QĐ-BNN-KH ngày 15/7/2021	NSNN-NSDP	245.498	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nghị quyết HĐND tỉnh đã thông qua	DT thu hồi đất (m2)	Sử dụng vào các loại đất						Phân theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai	Nguồn vốn thực hiện			
					Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng			Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng ĐD)	Số ký hiệu văn bản ghi vốn, QĐ chủ trương đầu tư	Nguồn vốn	Số tiền (Triệu đồng)
					Đất ruộng lúa 2 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất có rừng	Đất chưa có rừng					
1	2	3	4		6	7	8	9		10	11	12	13	14	
4	Dự án đầu tư xây dựng Khu công nghiệp Mai Sơn (Hạng mục Hệ thống đường giao thông trong khu công nghiệp 110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018)	Xã Mường Bàng	110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	4.500							4.500	điểm b	QĐ 1990/QĐ-UBND ngày 19/8/2021; QĐ 2732/QĐ-UBND ngày 08/11/2006; QĐ 1719/QĐ-UBND ngày 04/8/2020; QĐ số 2840/QĐ-UBND ngày 18/12/2021	Vốn ngân sách trung ương, ngân sách địa phương và các nguồn vốn khác	285.504



Biểu số 04

DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH THỜI GIAN TIẾP TỤC THỰC HIỆN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐÃ ĐƯỢC HĐND TỈNH THÔNG QUA ĐỂ THỰC HIỆN NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 01/11/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

TT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nghị quyết HĐND tỉnh đã thông qua CMDSĐ đất	Diện tích tiếp tục chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng đặc dụng (m2)								Loại đất sau khi CMD	Nguồn vốn thực hiện		
				Tổng diện tích chuyển mục đích (m2)	Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng			Số ký hiệu văn bản ghi vốn, QĐ chủ trương đầu tư	Nguồn vốn	Số tiền (Triệu đồng)
					Đất ruộng lúa 2 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất trồng lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất có rừng	Đất chưa có rừng				
1	2	3		5	6	7	8	8	9		11	12	13	14	
Thành phố Sơn La															
1	Dự án: Xây dựng kết cấu hạ tầng, mở rộng 1,3ha Giảng Lắc (giai đoạn II) - thuộc dự án khu dân cư bán giảng lắ (giai đoạn II)	Phường Quyết Thắng	137/NQ-HĐND ngày 10/12/2015	10.200	10.200							điểm d	số 2652/QĐ-UBND ngày 30/9/2016 của UBND TP	Ngân sách thành phố	8.000
2	Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư tại Tổ 5 (Khu vực trung tâm truyền dẫn sóng phát thanh cũ), phường Chiềng Sinh, thành phố Sơn La	Thành phố Sơn La	109/NQHĐND ngày 07/12/2018, 159/NQHĐND ngày 05/12/2019	10.861	10.861							điểm d	1354/TTHĐND ngày 20/4/2018; số 1990/QĐUBND ngày 19/8/2021	Nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh	250.371
Huyện Mai Sơn															
3	Hệ thống kênh mương HTTL Nà sản (Hạng mục Hệ thống đường ống cấp nước sau bể áp lực cửa ra tuyenen tại 110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018; 109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018)	huyện Mai Sơn	109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	11.700	11.700							điểm b	3081/QĐ-BNN-KH ngày 15/7/2021	NSNN-NSĐP	245.498